

Số: *1569* /QĐ-UBND

Thành phố Lai Châu, ngày *08* tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án:
Trụ sở phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu**

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành quy định mức trích, nội dung chi và mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu V/v Ban hành Quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ



gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu V/v Ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Trụ sở phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 03 dự án trên địa bàn thành phố Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 590/TTr-TNMT ngày 06/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ dự án: Trụ sở phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền bồi thường hỗ trợ chủ đầu tư phải chi trả là: **953.545.820 đồng.**

(Bằng chữ: Chín trăm năm mươi ba triệu năm trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm hai mươi đồng).

Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	873.169.356 đồng
+ Bồi thường về đất:	86.637.583 đồng
+ Bồi thường về tài sản vật kiến trúc:	783.051.773 đồng
+ Bồi thường về cây cối, hoa màu:	3.480.000 đồng
- Dự toán kinh phí tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	80.376.464 đồng

(Có bảng tổng hợp chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí chi trả: Lấy từ nguồn vốn của dự án.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.





Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế, Tài chính - Kế hoạch, Quản lý đô thị; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Giám đốc Ban Quản lý dự án; Chủ tịch UBND phường Đoàn Kết; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình có tên trong phương án bồi thường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

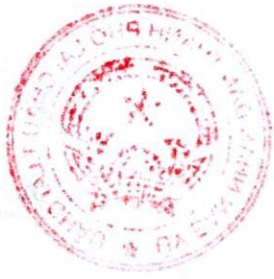
- Như Điều 2;
- Chủ tịch UBND thành phố (thay b/c);
- Trang TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Xiêng





PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN: TRỤ SỞ PHƯỜNG ĐOÀN KẾT, THÀNH PHỐ LAI CHÂU

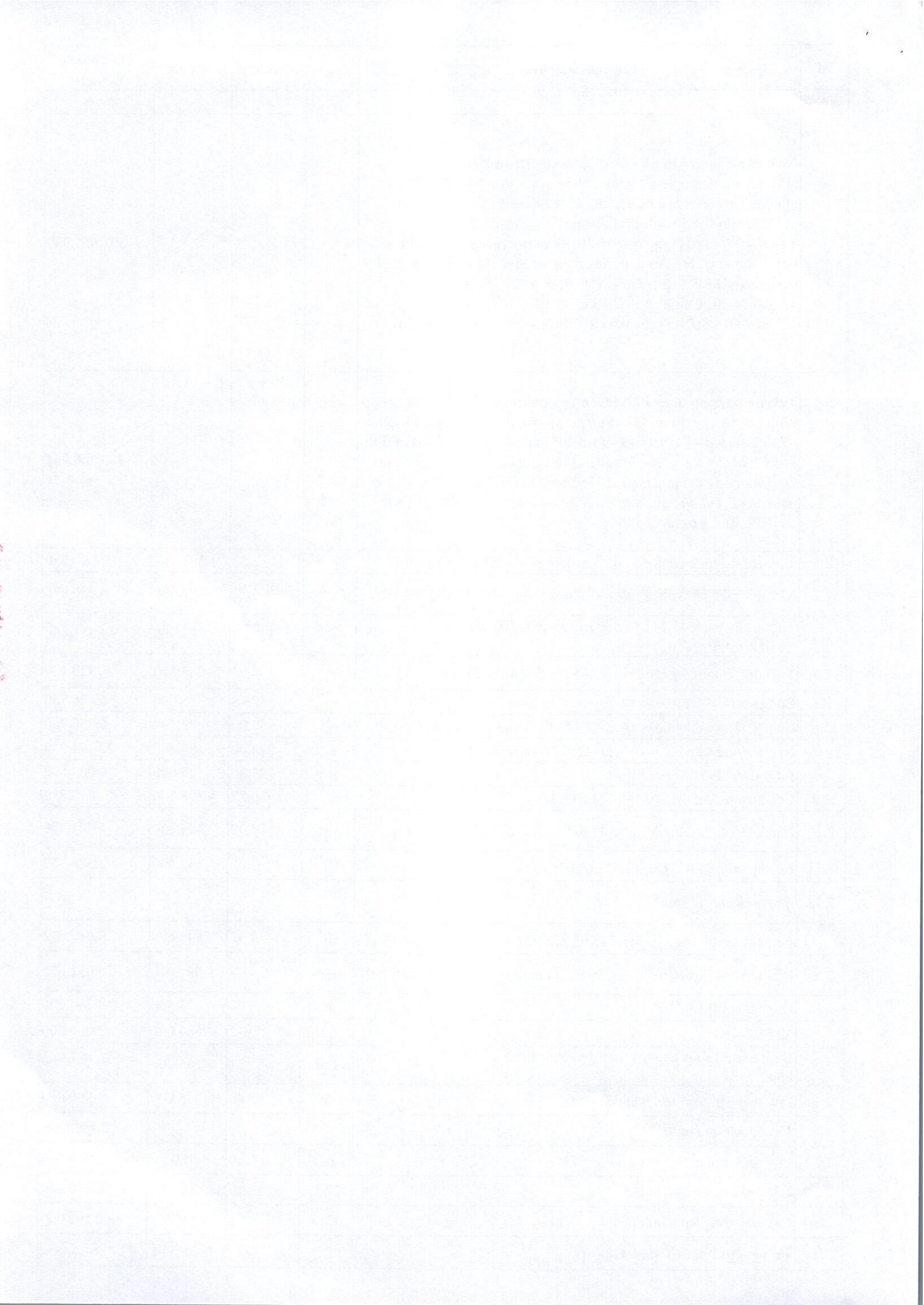
Kèn theo Quyết định số: **1569** /QĐ-UBND ngày **08** tháng **9** năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (ĐỒNG)
1	2	3	4	5	6=4*5
A	TỔNG CỘNG (I+II)				953.545.820
I	Chi trả cho chủ sở hữu (1+2+3+4)				873.169.356
1	Về đất				86.637.583
2	Về tài sản vật kiến trúc				783.051.773
3	Về cây cối hoa màu				3.480.000
II	Kinh phí tổ chức thực hiện				80.376.464
1	Trung tâm PTQĐ thành phố chi cho công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				20.927.580
2	Chi phí đo đạc địa chính (Đã phê duyệt tại Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu)				12.489.902
3	Chi phí Tư vấn xác định giá đất cụ thể				35.349.164
4	10% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công việc khác có liên quan.				5.804.909
5	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của phòng Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể.				2.321.964
6	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để chi cho công tác xác định giá đất cụ thể.				2.321.964
7	2% kinh phí chuyển tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư.				1.160.982
B	CHI TIẾT CHO CÁC HỘ DÂN - TỔ CHỨC				873.169.356
I	Tên tổ chức: UBND phường Đoàn Kết				
	Địa chỉ: phường Đoàn Kết - thành phố Lai Châu				
	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b)				494.683.464
a	Về tài sản vật kiến trúc				491.731.464





TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
1	Nhà Văn hóa tổ dân phố số 10, phường Đoàn Kết (Tài sản bồi thường, hỗ trợ theo hồ sơ quyết toán A-B do UBND phường Đoàn Kết là Chủ đầu tư và Nhà thầu là Công ty TNHH MTV tư vấn và xây dựng TC - năm 2018, căn cứ Thông tư số TT45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, tính khấu hao, hao mòn tài sản từ được xây dựng từ năm 2018 đến năm 2020) (tính theo Khoản 1, 2 Điều 9, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Khoản 1, Điều 10 Quyết định 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu)				391.451.000
2	Tài sản do cộng đồng dân cư Tổ 10 - phường Đoàn Kết đóng góp kinh phí tự xây dựng. Bồi thường, hỗ trợ 100% theo Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (Nguồn gốc: Tài sản do cộng đồng dân cư tổ dân phố số 10 đóng góp xây dựng năm 2017; không bị lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính; xây dựng trước kế hoạch sử dụng đất; sử dụng ổn định, không tranh chấp)				100.280.464
2.1	Tấm đan bê tông cốt thép (mái tường rào) (0.25*0.1*3.0)*20	m ³	1,50	1.393.700	2.090.550
2.2	Xây trát gạch chi vữa xi măng (trụ tường bao) (0.35*0.35*2.5)*20	m ²	6,13	987.800	6.050.275
2.3	Tường xây gạch đỏ T11 (tường rào quanh nhà Văn hóa) ((3.0*2.1)*20)	m ²	126,00	273.900	34.511.400
2.4	Trụ công chính xây gạch chi VXM (0.45*0.45*2.3)*2	m ³	0,93	987.800	920.136
2.5	Công sắt (4.1*1.9)	m ²	7,79	825.000	6.426.750
2.6	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (20.0*4.1) (khu vực đường vào)	m ²	82,00	83.600	6.855.200
2.7	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (16*17) (sân nhà VH)	m ²	272,00	83.600	22.739.200
2.8	Lưới B40 (29*1.5) (bờ rào)	m ²	43,50	25.000	1.087.500
2.9	Cọc bê tông cốt thép (0.1*0.1*1.6)*23	m ³	0,37	1.393.700	512.882
2.10	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (10.0*1.7) (khu vực nhà vệ sinh)	m ²	17,00	83.600	1.421.200
2.11	Bê xây tường 110 <6m ³ (1.6*1.6*1.2)	m ³	3,07	842.600	2.588.467
2.12	Bóc tách nhà vệ sinh				
	Bê phốt xây tường 110 <6m ³ (3.0*1.2*1.2)	m ³	4,32	842.600	3.640.032
	Nhà vệ sinh xây đồ mái bằng BTCT tường 110 gạch chi (3.0*1.2)	m ²	3,6	1.681.020	6.051.672
	Ống nhựa PPR fi 20	m	100	23.400	2.340.000
	Xí bệt	Cái	2	1.000.000	2.000.000
2.13	Bình nước Tân Á ngang (Hỗ trợ di chuyển bằng đơn giá Bồn tắm bồn I-nox)	Cái	1	145.200	145.200
2.14	Dây thép gai (rào sau nhà văn hóa)	m	180	5.000	900.000
b	Vẽ cây cối hoa màu				2.952.000
2.2.1	Cây cảnh trồng theo hàng dài	m ²	30	84.000	2.520.000
2.2.2	Chậu cây cảnh	Chậu	10	24.000	240.000
2.2.3	Cây sấu trồng hạt năm thứ 4	Cây	1	192.000	192.000
II	Họ và tên: Phạm Thanh Hoa				



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
Địa chỉ thường trú: Phường Minh Phương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ					
Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (a+b+c+d)					378.485.892
a	Về đất (bảng 2.1+2.2-2.3-2.4-2.5)				86.637.583
1	Diện tích thu hồi	m ²	411,2		
2	Loại đất:				
2.1	Đất ở đô thị	m ²	223	720.000	160.776.000
2.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	m ²	187,9	35.000	6.576.500
2.3	Truy thu nghĩa vụ tài chính 50% (do tự ý chuyển đổi mục đích sử dụng đất năm 2001)	m ²	223	360.000	80.388.000
2.4	Truy thu nghĩa vụ tài chính (phí trước bạ 0.5%)	m ²	223,3	35.000	39.078
2.5	Truy thu nghĩa vụ tài chính (thuế thu nhập cá nhân 2.0% do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp của ông Si)	m ²	411,2	35.000	287.840
Vị trí: vị trí 1, Đường nhánh đoạn từ đường tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh đại lý Yamaha) đến tiếp giáp đường vào nhà máy gạch tuynel cũ					
<p>Nguồn gốc: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Vàng A Si từ năm 1997 để sử dụng sản xuất gạch, đến năm 2001 thì làm nhà ở trên đất (giấy tờ mua bán viết tay giữa ông Vàng A Si và ông Phạm Thanh Hoa đã bị mất). Đất ông Si đã khai phá từ trước năm 1990 để trồng hoa màu. Đối chiếu bản đồ địa chính có một phần diện tích thu hồi thuộc thửa 118, TBĐ địa chính số 6, đất giao thông do UBND quản lý thực tế thuộc phạm vi ranh giới của ông Phạm Thanh Hoa sử dụng, có nguồn gốc sử dụng đất như trên, nguyên nhân chồng lấn do ranh giới thửa đất chưa được xác định đo đạc chính xác tại thời điểm đo đạc bản đồ địa chính. Đất ông Phạm Thanh Hoa sử dụng ổn định, không tranh chấp</p>					
b	Về tài sản vật kiến trúc				291.320.310
1	Nhà xây gạch chi, mái bằng BTCT tường 220 chịu lực, giằng móng BTCT, có hiện bê tông cốt thép, không sơn tường hoặc quét vôi ve, không lán nền, cao 3,8m (7.4*14.5) (Trừ đơn giá lu sơn tường 24.200đ; nền lán vữa xi măng 39.600đ)	m ²	107,3	1.881.000	201.831.300
2	Lu sơn tường các loại ((3.0*2.0)*10)	m ²	64,00	24.200	1.548.800
3	Nền, sân lát gạch hoa lót vữa xi măng ((3.2*2.8)*3)+(0.9*20)	m ²	44,88	136.400	6.121.632
4	Bể nước xây không nắp bê tông thể tích >6m ³ - bể xây tường 110mm (3.2*3.0*1.5)	m ³	14,40	568.700	8.189.280
5	Bóc tách tài sản tầng 2 chưa hoàn thiện				
5.1	Tường xây gạch đỏ, tường 220 (((8.5*2.6)*2)+((14.6*3.0)*3)+((3.5*2.5)*4))	m ²	210,60	290.400	61.158.240



TT	Tên các hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (Đồng)
1	2	3	4	5	6=4*5
5.2	Tấm đan bê tông cốt thép (0.2*0.25*8.5)+(0.15*0.25*4.0)	m ³	0,58	1.393.700	801.378
5.3	Bậc tam cấp xây gạch chi (1.0*0.25*9.0)	m ³	2,25	987.800	2.222.550
5.4	Nền bê tông đá dăm dày 10cm (14.0*7.0)	m ²	98,00	83.600	8.192.800
5.5	Tấm đan bê tông cốt thép (0.1*1.0*9.0)	m ³	0,90	1.393.700	1.254.330
c	Về cây cối hoa màu				528.000
1	Hàng rào cây sống	m	20	7.200	144.000
2	Cây nhãn trồng hạt năm thứ 4	Cây	1	192.000	192.000
3	Rau màu gói vụ	m ²	20	9.600	192.000



BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án: Trụ sở phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu

Kèn theo Quyết định số: 1569 /QĐ-UBND ngày 08. tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
A	DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN (1+2)						80.376.464
1	Kinh phí cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường chi cho công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư						68.766.646
a	Kinh phí cho Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố thực hiện các nhiệm vụ tổ chức bồi thường, hỗ trợ tái định cư						20.927.580
b	Chi phí đo đạc địa chính (Đã phê duyệt tại Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND thành phố Lai Châu)						12.489.902
c	Chi phí tư vấn xác định giá đất cụ thể (có dự toán riêng)						35.349.164
2	Chi thẩm định cho các cơ quan liên quan						11.609.818
B	DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ (1+2+3+4+5+6+7)						80.376.464
1	Chi tuyên truyền, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư						300.000
	Chi cho nhân công không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (Tổ trưởng, thuê nhân công tổ dân phố) để thực hiện tuyên truyền, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Người	1	3		100.000	300.000
2	Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại gồm						18.708.302
a	- Chi tiền thù lao cho Tổ trưởng, nhân công tổ dân phố tham gia vào dự án	Người	1	3		100.000	300.000
b	- Chi tiền làm thêm giờ cho công chức, viên chức, người lao động: (Không quá 200h/năm) Lương Bq giờ: $(27,77+0,5+4,5)*1.490.000$ đồng/ 22 ngày/8 giờ/9 người*200% = 61.650 đồng	Người/Ngày/Giờ	3	4	8	61.650	5.918.400
c	- Chi trích đo địa chính khu đất phục vụ công tác bồi thường và cắm mốc giải phóng mặt bằng xây dựng công trình (Đã được phê duyệt Phương án thi công tại Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 là 35.012.719 đồng)						12.489.902
3	Chi cho công tác định giá đất						35.349.164
	Chi phí định giá đất cụ thể (Có dự toán riêng)						35.349.164



TT	Hạng mục chi phí	Đơn vị	Số người	Số ngày	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8
4	Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán các chỉ tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường, thông báo công khai phương án bồi thường;						3.945.600
	- Chi tiền làm thêm giờ cho công chức, viên chức, người lao động: (Không quá 200h/năm. Lương Bq giờ: (27,77+0,5+4,5)*1.490.000 đồng/ 22 ngày/8 giờ/9 người*200% = 61.650 đồng)	Người/ Ngày/Giờ	2	4	8	61.650	3.945.600
5	Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;						11.609.818
a	10% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước để chi cho các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc phối hợp thực hiện công tác thẩm định phương án, phê duyệt phương án và các công việc khác có liên quan.	Đồng					5.804.909
b	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để thực hiện thẩm định giá đất cụ thể;	Đồng					2.321.964
c	4% kinh phí chuyển vào tài khoản của Phòng Tài nguyên và Môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh để chi cho công tác xác định giá đất cụ thể.	Đồng					2.321.964
d	2% kinh phí chuyển tài khoản của Phòng Tài chính Kế hoạch mở tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư;	Đồng					1.160.982
6	Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm và xăng xe						10.463.580
a	- Chi văn phòng phẩm giấy, bút, CCDC, thiết bị văn phòng						2.003.500
b	- Chi mực máy phô tô, máy in, bảo hành, bảo trì máy tính, máy in						2.150.000
c	- Chi xăng xe cho công chức, viên chức (500.000 đồng/tháng)	Người	6	14	4	18.780	6.310.080
7	Các khoản chi khác liên quan trực tiếp tới công tác bồi thường GPMB						-

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG DỰ TOÁN ĐO ĐẠC VÀ CẮM MỐC GPMB

Công trình: Đo đạc chỉnh lý từng thửa đất phục vụ công tác lập hồ sơ bồi thường, GPMB xây dựng công trình: Trụ sở phường Đoàn Kết

Tại địa bàn: Phường Đoàn Kết - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu

Kèn theo Quyết định số: **1569** /QĐ-UBND ngày **08** tháng **9** năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

Lương tối thiểu 1.490.000 đồng, công lao động phổ thông 75.000 đồng (KV 0,5)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức KK	KL	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (25-15%)	CPTT+CPC	CPKS (3,54%)	CP KTNT (4-3%)	Thuế VAT 10%	Giá trị sản phẩm (đồng)
					Đơn giá	Thành tiền						
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8=7*8	9=7+8	10=7*9%	11=9*9%	12=(9+11)*10%	13=9+12
1.	Chính lý riêng từng thửa đất: Đất đô thị (Định mức tính bằng 0,4 trích đo thửa đất)											
a.	Từ trên 100 m2 đến 300 m2											
-	Ngoại nghiệp	thửa		1	611.499	611.499	152.875	764.374	21.647		78.602	864.623
-	Nội nghiệp	thửa		1	155.372	155.372	23.306	178.678	5.500		18.418	202.596
	Tổng a					766.871	176.181	943.052	27.147		97.020	1.067.219
b.	Từ trên 300 m2 đến 500 m2											
-	Ngoại nghiệp	thửa		1	649.047	649.047	162.262	811.309	22.976		83.429	917.714
-	Nội nghiệp	thửa		1	163.550	163.550	24.533	188.083	5.790		19.387	213.260
	Tổng b					812.597	186.795	999.392	28.766		102.816	1.130.974
c.	Từ trên 1ha đến 10 ha											
-	Ngoại nghiệp	thửa		1	2.008.290	2.008.290	502.073	2.510.363	71.093		258.146	2.839.602
-	Nội nghiệp	thửa		1	688.871	688.871	103.331	792.202	24.386		81.659	898.247
	Tổng c					2.697.161	605.404	3.302.565	95.479		339.805	3.737.849
	Tổng cộng: 1=a+b+c					4.276.629	968.380	5.245.009	151.392		539.641	5.936.042
2.	Đúc mốc, chôn mốc GPMB kích thước mốc 70x10x10cm và đế mốc 20x10x10cm (Chi phí trực tiếp tính 0,7)											
-	Cắm mốc GPMB bằng cọc bê tông	Mốc	2	10	378.901	3.789.010	947.253	4.736.263	134.131		487.039	5.357.433
3.	In bản đồ	tờ		7	100.000	700.000		700.000			70.000	770.000
4.	Tổng cộng: 4=1+2+3					8.765.639	1.915.633	10.681.272	285.523	-	1.096.680	12.063.475



BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ KIỂM TRA NGHIỆM THU

Công trình: Do đặc chính lý từng thửa đất phục vụ công tác lập hồ sơ bồi thường, GPMB xây dựng công trình: Trụ sở phường Đoàn Kết

Tại địa bàn: Phường Đoàn Kết - thành phố Lai Châu - tỉnh Lai Châu

Kèn theo Quyết định số: **1569** /QĐ-UBND ngày **08** tháng **9** năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

Lương tối thiểu 1.490.000 đồng, công lao động phổ thông 75.000 đồng (KV 0,5)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Mức KK	KL	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung (25-15%)	CPTT+CPC	CPKS (3,54%)	CP KTNT (4-3%)	Thuế VAT 10%	Giá trị sản phẩm (đồng)
					Đơn giá	Thành tiền						
1	2	3	4	5	6	7=5*6	8=7*% 8=7*% 8=7*%	9=7+8	10=7*% 10=7*% 10=7*%	11=9*% 11=9*% 11=9*%	12=(9+11)*10% 12=(9+11)*10% 12=(9+11)*10%	13=9+...+12 13=9+...+12 13=9+...+12
1.	Chính lý riêng từng thửa đất: Đất đô thị (Định mức tính bằng 0,4 trích đo thửa đất)											
a.	Từ trên 100 m2 đến 300 m2											
-	Ngoại nghiệp	thửa		1	611.499	611.499	152.875	764.374	21.647	30.575	3.058	33.633
-	Nội nghiệp	thửa		1	155.372	155.372	23.306	178.678	5.500	5.360	536	5.896
	Tổng a					766.871	176.181	943.052	27.147	35.935	3.594	39.529
b.	Từ trên 300 m2 đến 500 m2											
-	Ngoại nghiệp	thửa		1	649.047	649.047	162.262	811.309	22.976	32.452	3.245	35.697
-	Nội nghiệp	thửa		1	163.550	163.550	24.533	188.083	5.790	5.642	564	6.206
	Tổng b					812.597	186.795	999.392	28.766	38.094	3.809	41.903
c.	Từ trên 1ha đến 10 ha											
-	Ngoại nghiệp	thửa		1	2.008.290	2.008.290	502.073	2.510.363	71.093	100.415	10.042	110.457
-	Nội nghiệp	thửa		1	688.871	688.871	103.331	792.202	24.386	23.766	2.377	26.143
	Tổng c					2.697.161	605.404	3.302.565	95.479	124.181	12.418	136.599
	Tổng cộng: 1=a+b+c					4.276.629	968.380	5.245.009	151.392	198.210	19.821	218.031
3.	Đúc móng, chôn móng GPMB kích thước móng 70x10x10cm và đế móng 20x10x10cm (Chi phí trực tiếp tính 0,7)											
-	Cắm móng GPMB bằng cọc bê tông	Móng	2	10	378.901	3.789.010	947.253	4.736.263	134.131	189.451	18.945	208.396
4.	Tổng cộng: 4=1+2+3					8.065.639	1.915.633	9.981.272	285.523	387.661	38.766	426.427

CÁN BỘ THẨM ĐỊNH

Đèo Tiến Dũng

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ DỰ TOÁN ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ**Dự án: Trụ sở phường Đoàn Kết**Kèn theo Quyết định số: 1569 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Lai Châu

STT	Nội dung	Giá trị (đồng)	Diễn giải
A	Đơn giá sản phẩm	31.698.982	
1	Chi phí trực tiếp	27.317.835	
a	Chi phí nhân công	26.529.997	Theo bảng tính tiền công lao động
b	Chi phí vật liệu	274.675	Theo bảng tính vật liệu
c	Chi phí dụng cụ	180.306	Theo bảng tính dụng cụ
d	Chi phí khấu hao thiết bị	332.856	Theo bảng tính thiết bị
2	Chi phí chung	4.381.147	Thông tư 136/2017/TT-BTC
B	Chi phí khác	436.622	
1	Chi phí khảo sát, lập dự toán	436.622	Thông tư 136/2017/TT-BTC
Tổng:		32.135.604	
Thuế GTGT 10% :		3.213.560	
Tổng giá trị thanh toán:		35.349.164	

MÁU TÀI/2

1000